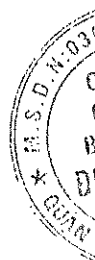


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,012,612,429,301	1,098,706,495,336
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	100,804,895,624	194,316,852,765
1. Tiền	111		6,804,895,624	15,816,852,765
2. Các khoản tương đương tiền	112		94,000,000,000	178,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		246,556,617,621	258,852,690,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	11,056,617,621	14,852,690,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2d	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	235,500,000,000	244,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	360,844,645,019	385,307,566,939
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		331,499,085,464	356,141,108,384
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42,007,290,991	41,909,216,277
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,066,105,905	4,985,079,619
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17,727,837,341)	(17,727,837,341)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	287,071,727,872	248,990,899,793
1. Hàng tồn kho	141		350,583,867,013	315,808,397,092
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(63,512,139,141)	(66,817,497,299)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,334,543,165	11,238,485,839
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,753,522,904	2,278,808,026
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.12b	12,581,020,261	8,959,677,813
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		403,973,041,055	419,098,382,429
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		874,198,985	12,966,243,985
1. Phải thu dài hạn khác	216		874,198,985	12,966,243,985
II. Tài sản cố định	220		128,313,439,889	133,132,090,176
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	45,307,535,506	49,330,640,225
- Nguyên giá	222		273,751,156,504	273,663,204,504
- Giá trị hao mòn lũy kế	223 ¹		(228,443,620,998)	(224,332,564,279)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	83,005,904,383	83,801,449,951
- Nguyên giá	228		92,948,636,099	92,948,636,099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9,942,731,716)	(9,147,186,148)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,048,150,939	1,262,797,026
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	3,048,150,939	1,262,797,026
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		270,502,555,571	270,502,555,571
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	207,612,555,571	207,612,555,571
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11,970,000,000	11,970,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	55,000,000,000	55,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	(4,080,000,000)	(4,080,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,234,695,671	1,234,695,671
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.10	1,234,695,671	1,234,695,671
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,416,585,470,356	1,517,804,877,765

13636

NG T
PH
NG Đ
N QU

TP. H

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		363,828,861,459	419,453,277,293
I. Nợ ngắn hạn	310		363,828,861,459	419,453,277,293
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	78,913,412,987	67,600,245,979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14,755,402,017	20,243,699,822
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	1,074,629,150	1,471,151,016
4. Phải trả người lao động	314		9,861,590,565	21,023,016,014
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	24,220,009,937	35,070,714,302
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	55,007,340,616	13,272,719,647
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	51,633,740,591	131,106,596,717
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	39,171,814,161	39,171,814,161
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		89,190,921,435	90,493,319,635
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,052,756,608,897	1,098,351,600,472
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	1,047,668,078,431	1,093,263,070,006
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344,394,675,475	344,394,675,475
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(67,111,563,046)	(65,785,600,046)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		360,674,262,490	360,674,262,490
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		66,116,543,512	110,385,572,087
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421a		16,611,374,087	12,822,471,242
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49,505,169,425	97,563,100,845
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5,088,530,466	5,088,530,466
1. Nguồn kinh phí	431		5,088,530,466	5,088,530,466
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,416,585,470,356	1,517,804,877,765

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng

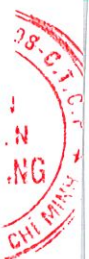


Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám Đốc



Hồ Quỳnh Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Quý 02 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	245,662,823,146	220,623,461,030	484,844,530,835	428,611,350,622
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	879,876,263	271,531,497	1,232,192,588	492,620,024
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		244,782,946,883	220,351,929,533	483,612,338,247	428,118,730,598
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	197,124,560,893	172,419,815,454	377,244,946,200	328,942,887,511
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		47,658,385,990	47,932,114,079	106,367,392,047	99,175,843,087
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	12,511,955,598	19,391,700,052	27,506,615,711	28,678,658,637
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	998,621,812	13,558,536	2,410,502,171	159,160,686
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>972,642,064</i>		<i>2,371,339,478</i>	<i>118,604,690</i>
8. Chi phí bán hàng	25	V.6a	21,091,751,499	27,135,184,981	47,096,743,792	45,116,779,103
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6b	12,871,217,509	16,707,904,637	23,954,879,008	27,562,737,158
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25,208,750,768	23,467,165,977	60,411,882,787	55,015,824,777
11. Thu nhập khác	31	VI.7	6,289,557	14,602,588	101,280,560	118,514,808
12. Chi phí khác	32	VI.8	29,031,088	8,575,000	51,501,088	38,575,000
13. Lợi nhuận khác	40		(22,741,531)	6,027,588	49,779,472	79,939,808
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25,186,009,237	23,473,193,565	60,461,662,259	55,095,764,585
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.9	3,915,751,430	3,771,580,568	10,956,492,834	10,096,094,772
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21,270,257,807	19,701,612,997	49,505,169,425	44,999,669,813

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Hồ Quỳnh Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			60,461,662,259	55,095,764,585
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4,906,602,287	5,042,079,815
- Các khoản dự phòng	03		(3,305,358,158)	(6,319,464,942)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27,362,570,878)	(27,456,024,546)
- Chi phí lãi vay	06		2,371,339,478	118,604,690
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37,071,674,988	26,480,959,602
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		32,933,624,472	55,253,597,811
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34,775,469,921)	1,211,589,884
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		32,359,028,435	(1,280,803,364)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,474,714,878)	(767,677,544)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		11,050,281,000	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,371,339,478)	(118,604,690)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14,670,764,649)	(19,184,902,576)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			200,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,302,398,200)	(1,068,775,091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57,819,921,769	60,725,384,032
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,873,305,913)	(117,410,671)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(58,500,000,000)	(132,000,000,000)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		67,000,000,000	209,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		14,888,663,079	22,966,567,723
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30 5		21,515,357,166	100,349,157,052



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Quý 2 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1,325,963,000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	51,633,740,591	720,733,750
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(131,106,596,717)	(45,451,069,934)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(92,048,416,950)	(78,354,389,125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(172,847,236,076)	(123,084,725,309)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(93,511,957,141)	37,989,815,775
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	194,316,852,765	190,153,629,618
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	100,804,895,624	228,143,445,393

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Thị Bích Ái

Lê Thị Kim Chi

Hồ Quỳnh Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 13/07/2015 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc, đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Đối với khoản phạt trả chậm và chênh lệch tỷ giá nợ phải thu của khách hàng Cuba, Công ty chỉ ghi nhận vào thu nhập hoạt động tài chính khi đã nhận được tiền.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt	402,806,430	678,438,113
1.2- Tiền gửi ngân hàng	6,402,089,194	15,138,414,652
1.3- Các khoản tương đương tiền	94,000,000,000	178,500,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	100,804,895,624	194,316,852,765

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.a- Chứng khoán kinh doanh	11,056,617,621	14,852,690,000
2.d- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
2.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	235,500,000,000	244,000,000,000
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	246,556,617,621	258,852,690,000

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	331,499,085,464	356,141,108,384
Trả trước cho người bán	42,007,290,991	41,909,216,277
Phải thu nội bộ	0	0
Phải thu về cho vay ngắn hạn	0	0
Phải thu ngắn hạn khác	5,066,105,905	4,985,079,619
Dự phòng phải thu khó đòi	(17,727,837,341)	(17,727,837,341)
Cộng	360,844,645,019	385,307,566,939

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	350,583,867,013	315,808,397,092
Nguyên liệu, vật liệu	190,487,501,587	174,323,637,811
Công cụ, dụng cụ	69,508,921	99,250,972
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19,425,462,137	13,592,301,963
Thành phẩm	97,638,303,321	84,725,665,411
Hàng hóa	42,963,091,047	43,067,540,935
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(63,512,139,141)	(66,817,497,299)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	287,071,727,872	248,990,899,793

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4,753,522,904	2,278,808,026
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	4,753,522,904	2,278,808,026

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần V.12

. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác	874,198,985	12,966,243,985
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	874,198,985	12,966,243,985

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ, thiết bị quản lý	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	71,059,527,348	161,758,884,546	34,149,018,099	6,695,774,511	273,663,204,504
Số tăng trong kỳ	-	87,952,000	-	-	87,952,000
- Mua trong kỳ	-	87,952,000	-	-	87,952,000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	71,059,527,348	161,846,836,546	34,149,018,099	6,695,774,511	273,751,156,504
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32,479,626,842	160,952,083,072	24,992,014,128	5,908,840,237	224,332,564,279
Số tăng trong kỳ	992,420,166	445,823,221	2,275,675,720	397,137,612	4,111,056,719
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	33,472,047,008	161,397,906,293	27,267,689,848	6,305,977,849	228,443,620,998
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	38,579,900,506	806,801,474	9,157,003,971	786,934,274	49,330,640,225
Tại ngày cuối kỳ	37,587,480,340	448,930,253	6,881,328,251	389,796,662	45,307,535,506

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền phần mềm	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	84,062,957,737	346,697,400	8,538,980,962	92,948,636,099
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	84,062,957,737	346,697,400	8,538,980,962	92,948,636,099
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2,677,883,650	346,697,400	6,122,605,098	9,147,186,148
Số tăng trong kỳ	55,661,634	-	739,883,934	795,545,568
- Khấu hao trong kỳ/nă.	55,661,634	-	739,883,934	795,545,568
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,733,545,284	346,697,400	6,862,489,032	9,942,731,716
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	81,385,074,087	-	2,416,375,864	83,801,449,951
Tại ngày cuối kỳ	81,329,412,453	-	1,676,491,930	83,005,904,383

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công trình XDCCB khác chưa hoàn thành	3,048,150,939	1,262,797,026
Cộng	3,048,150,939	1,262,797,026

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thu nhập hoãn lại	14%	14%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1,234,695,671	1,234,695,671
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,234,695,671	1,234,695,671

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	78,913,412,987	67,600,245,979
Người mua trả tiền trước	14,755,402,017	20,243,699,822
	93,668,815,004	87,843,945,801

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
a) Phải nộp	1,471,151,016	65,369,828,678	65,766,350,544	1,074,629,150
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1,471,151,016	48,470,428,755	48,866,950,621	1,074,629,150
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	16,853,959,843	16,853,959,843	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	8,440,080	8,440,080	-
- Các loại thuế khác	-	37,000,000	37,000,000	-
b) Phải thu	8,959,677,813	17,454,283,856	21,075,626,304	12,581,020,261
- Thuế xuất, nhập khẩu	5,532,229,011	2,128,999,679	2,017,519,669	5,420,749,001
- Thuế thu nhập cá nhân	1,966,462,997	4,368,791,343	4,387,341,986	1,985,013,640
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,443,713,324	10,956,492,834	14,670,764,649	5,157,985,139
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	17,272,481			17,272,481

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	8,819,254,788	8,819,254,788
- Chi phí quảng cáo khuyến mãi	-	12,648,578,850
- Chi phí sửa chữa lớn	-	-
- Chi phí bảo hộ lao động	3,414,150,000	3,414,150,000
- Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu		3,441,757,711
- Các khoản trích trước khác	11,986,605,149	6,746,972,953
Cộng	24,220,009,937	35,070,714,302

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Kinh phí công đoàn	2,880,785,546	2,675,535,019
- Bảo hiểm xã hội	789,240,708	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	51,337,314,362	10,597,184,628
Cộng	55,007,340,616	13,272,719,647

15. Vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	51,633,740,591	51,633,740,591	131,106,596,717	131,106,596,717
Cộng	51,633,740,591	51,633,740,591	131,106,596,717	131,106,596,717

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	39,171,814,161	39,171,814,161
Cộng	39,171,814,161	39,171,814,161

18. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	%	<u>Số cuối kỳ</u>	%	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông	100	343,594,160,000	100	343,594,160,000
Cộng	100	<u>343,594,160,000</u>	100	<u>343,594,160,000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	343,594,160,000	314,583,420,000
Vốn góp tăng trong năm	-	29,010,740,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343,594,160,000	343,594,160,000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	34,359,416	34,359,416
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34,359,416	34,359,416
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34,359,416	34,359,416
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,099,150	3,065,730
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3,099,150	3,065,730
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,260,266	31,293,686
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	31,260,266	31,293,686
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19. Nguồn kinh phí

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5,088,530,466	4,973,405,557
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	200,000,000
Chi sự nghiệp	-	84,875,091
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5,088,530,466	5,088,530,466

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	244,782,946,883	1,075,904,638,754
2 thu:	879,876,263	2,540,894,972
- Giảm giá hàng bán		-
- Hàng bán bị trả lại	879,876,263	2,076,736,349
Doanh thu thuần	<u>243,903,070,620</u>	<u>1,073,363,743,782</u>

3 Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán	197,124,560,893	835,874,494,390
Cộng giá vốn hàng bán	<u>197,124,560,893</u>	<u>835,874,494,390</u>

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	7,173,700,047	33,874,535,438
Doanh thu hoạt động tài chính	5,219,699,178	9,076,864,123
Lãi chênh lệch tỷ giá	118,556,373	9,891,373,724
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	<u>12,511,955,598</u>	<u>52,842,773,285</u>

5 Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	972,642,064	763,615,400
Dự phòng giảm giá đầu tư		(441,330,250)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	25,979,748	330,958,992
CP tài chính khác	-	
Cộng chi phí tài chính	<u>998,621,812</u>	<u>653,244,142</u>

6 Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	8,661,243,350	34,596,334,766
Chi phí vật liệu	132,597,757	127,781,207
Chi phí khấu hao	631,290,700	2,278,978,438
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,851,181,616	17,973,829,242
Chi phí khác	6,815,438,076	57,685,383,192
Cộng chi phí bán hàng	<u>21,091,751,499</u>	<u>112,662,306,845</u>

Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	6,541,497,800	27,561,795,870
Chi phí đồ dùng văn phòng	116,232,123	966,277,691
Chi phí khấu hao	1,331,403,915	6,014,519,975
Thuế phí, lệ phí	9,440,080	103,240,342
Chi phí trợ cấp, bảo hiểm	-	
Chi phí dự phòng, kiểm toán		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,097,909,532	6,898,279,819
Chi phí khác	3,774,734,059	15,412,404,757
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>12,871,217,509</u>	<u>56,956,518,454</u>

Thu nhập khác

	Kỳ này	Năm trước
7 Thanh lý tài sản cố định	-	230,909,091
Thu nhập khác	6,289,557	123,354,316
Cộng thu nhập khác	6,289,557	354,263,407

Chi phí khác

	Kỳ này	Năm trước
8 Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	-
Chi phí khác	29,031,088	249,925,197
Cộng chi phí khác	29,031,088	249,925,197

VII. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	
		Bán hàng hóa, dịch vụ	340,582,916
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	
		Bán hàng hóa, dịch vụ	9,961,500
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	22,133,226,298
		Mua hàng hóa	26,159,836,352

Cho đến ngày 30/06/2018, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	345,425,620
Công ty Cổ phần Phân phối Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	17,727,837,341
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	357,531,825
Công ty TNHH Một thành viên Điện tử Điện Quang	Công ty con	Phải trả khách hàng	2,998,485,259

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

Tổng Giám Đốc



Hồ Quỳnh Hương